

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH

Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đông, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương, VN

MST: 0800373586



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2019

Báo cáo tài chính gồm có:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HẢI DƯƠNG 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2,723,389,166,347</b>	<b>2,578,610,815,655</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>53,353,437,187</b>	<b>491,191,059,270</b>
1.	Tiền	111		40,713,937,187	156,191,059,270
2.	Các khoản tương đương tiền	112		12,639,500,000	335,000,000,000
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>688,900,000,000</b>	<b>483,900,000,000</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		688,900,000,000	483,900,000,000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,220,396,680,990</b>	<b>989,665,344,923</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		666,614,889,344	766,444,177,449
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		110,760,522,767	49,197,652,555
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		262,904,000,000	128,663,000,000
6.	Các khoản phải thu khác	136	<b>5.2</b>	179,864,138,379	45,360,514,919
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		253,130,500	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>695,546,404,803</b>	<b>581,114,483,902</b>
1.	Hàng tồn kho	141	<b>5.3</b>	695,546,404,803	581,114,483,902
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>65,192,643,367</b>	<b>32,739,927,560</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		27,789,533,467	15,827,330,321
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		37,403,109,900	16,910,615,039
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1,982,200
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3,347,078,074,647</b>	<b>3,358,833,332,268</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>417,409,869,081</b>	<b>373,270,643,000</b>
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	<b>5.2</b>	417,409,869,081	373,270,643,000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1,692,900,149,442</b>	<b>1,772,218,814,268</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	<b>5.4</b>	1,623,283,126,782	1,701,305,806,458



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH**

Địa chỉ: Lô 11-12 Cụm Cn An Đồng, Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0320.3752966

Fax: 0320.3752968

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II Năm 2019

Mẫu số :B01a-DN

	Nguyên giá	222		2,373,059,375,483	2,360,141,072,551
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(749,776,248,701)	(658,835,266,093)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.5	69,617,022,660	70,913,007,810
	Nguyên giá	228		78,371,572,029	78,403,572,029
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8,754,549,369)	(7,490,564,219)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>101,405,712,796</b>	<b>69,435,244,682</b>
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		101,405,712,796	69,435,244,682
<b>V.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1,107,491,252,000</b>	<b>1,107,491,252,000</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251	5.6	1,107,491,252,000	1,107,491,252,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>27,871,091,328</b>	<b>36,417,378,318</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		27,871,091,328	36,417,378,318
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>6,070,467,240,994</b>	<b>5,937,444,147,923</b>
<b>A -</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3,410,674,129,814</b>	<b>3,363,580,763,498</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2,414,884,895,302</b>	<b>2,307,130,341,861</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		511,241,807,033	470,235,457,635
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22,338,664,544	23,161,631,042
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		9,388,171,291	11,108,572,904
4	Phải trả người lao động	314		11,507,380,872	11,369,938,371
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7,958,885,324	6,377,813,872
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.7	2,740,698,571	1,084,556,584
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	1,845,386,942,009	1,783,788,058,146
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,322,345,658	4,313,307
13	Quỹ bình ôn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>995,789,234,512</b>	<b>1,056,450,421,637</b>
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH**

Địa chỉ: Lô 11-12 Cụm Cn An Đồng, Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0320.3752966

Fax: 0320.3752968

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II Năm 2019

Mẫu số :B01a-DN

7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	995,789,234,512	1,056,450,421,637
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2,659,793,111,180</b>	<b>2,573,863,384,425</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.10</b>	<b>2,659,793,111,180</b>	<b>2,573,863,384,425</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,711,999,760,000	1,711,999,760,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,711,999,760,000	1,711,999,760,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		532,127,689,329	532,127,689,329
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		60,698,973,459	52,153,369,195
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11,612,477,781	11,612,477,781
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		343,354,210,611	265,970,088,120
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		223,242,066,799	265,970,088,120
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		120,112,143,812	
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>6,070,467,240,994</b>	<b>5,937,444,147,923</b>

Hải Dương ngày 29 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu

*Phình*  
Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng

*[Signature]*  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
Nguyễn Thị Thùy Vân

Tổng Giám đốc



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
Nguyễn Lê Trung

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### Quý II năm 2019

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2019	Quý II/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2018
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1,585,932,344,976	1,178,344,441,764	2,884,854,538,121	2,111,226,007,874
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5,140,811,939	2,243,230,417	7,502,256,006	2,271,416,781
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,580,791,533,037	1,176,101,211,347	2,877,352,282,115	2,108,954,591,093
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	1,440,602,088,542	1,067,792,434,611	2,624,222,812,507	1,892,812,263,978
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		140,189,444,495	108,308,776,736	253,129,469,608	216,142,327,115
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	57,368,461,608	12,684,119,146	79,367,221,258	18,448,248,509
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	60,974,039,518	45,014,550,613	105,567,546,680	64,205,053,191
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		35,061,518,457	21,604,684,280	66,767,019,255	40,833,206,869
8.	Chi phí bán hàng	25		28,897,861,946	18,106,342,624	56,437,509,761	39,593,155,355
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		20,324,309,731	18,254,878,318	37,686,440,647	37,122,420,587
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		87,361,694,908	39,617,124,327	132,805,193,778	93,669,946,491
11.	Thu nhập khác	31		1,343,495,257	772,992,993	1,851,619,496	2,600,943,734
12.	Chi phí khác	32		90,022	7,495,501	97,531	10,210,730
13.	Lợi nhuận khác	40		1,343,405,235	765,497,492	1,851,521,965	2,590,733,004
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		88,705,100,143	40,382,621,819	134,656,715,743	96,260,679,495
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		8,116,677,177	5,310,971,724	14,544,571,931	14,293,316,883
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		80,588,422,966	35,071,650,095	120,112,143,812	81,967,362,612
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

*Thanh*  
*Đo - Hòa bình*

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Thị Thùy Vân*

Hải Dương, ngày 29 tháng 7 năm 2019

AN PI-Hông Giám đốc

BIOPLASTICS

MSSDN: 0800377889

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Lê Cường



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2018
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		134,656,715,743	96,260,679,495
2.	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		101,639,701,299	100,874,540,360
-	Các khoản dự phòng	03		-	(2,282,767,113)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7,744,463,369	7,210,420,638
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(69,595,019,777)	(12,313,071,831)
-	Chi phí lãi vay	06		66,767,019,255	52,664,206,868
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		241,212,879,889	242,414,008,417
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(59,837,901,128)	(77,909,138,117)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(114,431,920,901)	(175,317,551,341)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		9,872,103,443	(32,458,764,411)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,415,916,156)	(18,233,762,965)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(65,149,281,143)	(52,823,735,724)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16,299,592,814)	(18,843,928,601)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		34,000,000,000	29,900,000,000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(861,439,000)	(42,991,112,676)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		25,088,932,190	(146,263,985,418)
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(98,458,025,991)	(67,055,391,959)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		338,656,000	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(851,516,000,000)	(596,706,100,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		512,275,000,000	341,397,800,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(44,500,000,000)	(877,200,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	13,440,050,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21,911,650,496	10,043,276,620
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(459,948,719,495)	(1,176,080,365,339)
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	1,170,133,802,000
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,547,952,733,942	2,559,277,566,992
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,551,347,620,330)	(2,361,834,008,759)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH**

Địa chỉ: Lô 11-12 Cụm CN An Đồng, Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0320.3752966

Fax: 0320.3752968

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II Năm 2019

Mẫu số : B03a-DN

6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(125,555,719,500)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(3,394,886,388)	1,242,021,640,733
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(438,254,673,693)	(80,322,710,024)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	491,191,059,270	385,121,136,250
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t	61	417,051,610	17,643,330
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	53,353,437,187	304,816,069,556

Hải Dương, ngày 29 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu

*Nguyễn Thị Hoàng Linh*  
Đỗ Hoàng Linh

Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Thùy Vân*  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Nguyễn Thị Thùy Vân*



Tổng Giám đốc

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Lê Trung*

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2019**

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 2 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 28 ngày 19 tháng 04 năm 2019.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT BIOPLASTICS JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT BIOPLASTICS., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, Ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

**Vốn điều lệ của Công ty**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 28 ngày 19 tháng 04 năm 2019, tổng số vốn điều lệ của Công ty là 1.711.999.760.000 đồng tương đương với 171 199 976 cổ phần phổ thông và mệnh giá mỗi cổ phần phổ thông là 10.000 đồng/cổ phần.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
- In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu hủy rác thải;
- Tái chế phế liệu; và



- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **Cấu trúc doanh nghiệp**

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có 2 Công ty con cấp 1 như sau:*

1. Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty con”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2009. Hiện tại, Công ty con đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 thay đổi lần thứ 09 ngày 28 tháng 09 năm 2018.

Công ty con có tên giao dịch: AN TIEN INDUSTRIES JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANTIEN INDUSTRIES., JSC.

Trụ sở của Công ty con tại Khu công nghiệp phía nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính: Sản xuất sản phẩm từ nhựa Plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa (PE, PP).

2. Công ty TNHH Khu Công nghiệp Kỹ thuật Cao An Phát (“Công ty con”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 0801225485 ngày 27 tháng 10 năm 2017. Hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 17 tháng 04 năm 2019.

Trụ sở của Công ty con tại Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

## **3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT - BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản

dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Ghi nhận doanh thu và chi phí**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

### **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy 1, Nhà máy 2, Nhà máy số 3, hoạt động thương mại và hoạt động khác của Công ty là 20%. Nhà máy số 5 được miễn thuế 2 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 5.1 TIỀN

	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	873,047,911	22,524,967,587
Tiền gửi ngân hàng	39,840,889,276	133,666,091,683
Tương đương tiền	12,639,500,000	335,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b><u>53,353,437,187</u></b>	<b><u>491,191,059,270</u></b>

### 5.2 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phải thu khác ngắn hạn</b>		
Tạm ứng	27,476,523,751	11,751,959,836
Ký cược ký quỹ	67,226,498,496	11,431,056,494
Phải thu khác	85,161,116,132	22,177,498,589
<b>Cộng</b>	<b><u>179,864,138,379</u></b>	<b><u>45,360,514,919</u></b>
<b>b. Phải thu khác dài hạn</b>		
Ký cược ký quỹ	350,576,081	-
Phải thu khác	417,059,293,000	373,270,643,000
<b>Cộng</b>	<b><u>417,409,869,081</u></b>	<b><u>373,270,643,000</u></b>

### 5.3 HÀNG TỒN KHO

	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	117,419,078,758	121,677,387,960
Nguyên liệu vật liệu	380,040,480,657	303,935,030,395
Công cụ dụng cụ	26,043,871,748	26,896,336,758
Chi phí SXKD dở dang thành phẩm	4,121,925,103	13,655,218,860
Thành phẩm	87,830,115,958	114,950,509,929
Hàng hóa	80,090,932,579	-
<b>Cộng</b>	<b><u>695,546,404,803</u></b>	<b><u>581,114,483,902</u></b>

**5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc, cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>							
Tại ngày 01/01/2019	551,306,249,390	1,589,381,662,590	174,277,525,450	7,044,505,875	13,650,983,000	24,480,146,246	2,360,141,072,551
Mua trong kỳ	-	11,816,058,746	2,897,893,182	-	-	-	14,713,951,928
Đầu tư XD/CB hoàn thành	7,607,084,545	-	-	-	-	-	7,607,084,545
Thanh lý, nhượng bán	(775,955,680)	(6,110,847,140)	(1,428,413,580)	(1,051,554,141)	(35,963,000)	-	(9,402,733,541)
Tại ngày 30/06/2019	558,137,378,255	1,595,086,874,196	175,747,005,052	5,992,951,734	13,615,020,000	24,480,146,246	2,373,059,375,483
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
Tại ngày 01/01/2019	83,848,746,729	500,208,997,579	57,391,976,591	3,073,746,083	5,902,023,072	8,409,776,039	658,835,266,093
Khấu hao trong kỳ	14,060,061,103	74,249,500,472	9,964,053,536	420,750,384	357,502,254	1,291,848,400	100,343,716,149
Thanh lý, nhượng bán	(775,955,680)	(6,110,847,140)	(1,428,413,580)	(1,051,554,141)	(35,963,000)	-	(9,402,733,541)
Tại ngày 30/06/2019	97,132,852,152	568,347,650,911	65,927,616,547	2,442,942,326	6,223,562,326	9,701,624,439	749,776,248,701
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
Tại ngày 01/01/2019	467,457,502,661	1,089,172,665,011	116,885,548,859	3,970,759,792	7,748,959,928	16,070,370,207	1,701,305,806,458
Tại ngày 30/06/2019	461,004,526,103	1,026,739,223,285	109,819,388,505	3,550,009,408	7,391,457,674	14,778,521,807	1,623,283,126,782



### 5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2019	78,087,072,029	316,500,000	78,403,572,029
Thanh lý, nhượng bán	-	(32,000,000)	(32,000,000)
Tại ngày 30/06/2019	78,087,072,029	284,500,000	78,371,572,029
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2019	7,282,923,994	207,640,225	7,490,564,219
Khấu hao trong kỳ	1,266,401,820	29,583,330	1,295,985,150
Thanh lý, nhượng bán	-	(32,000,000)	(32,000,000)
Tại ngày 30/06/2019	8,549,325,814	205,223,555	8,754,549,369
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2019	70,804,148,035	108,859,775	70,913,007,810
Tại ngày 30/06/2019	69,537,746,215	79,276,445	69,617,022,660

### 5.6 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

ST T	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Yên Bái	50,99%	50,99%	Khai thác đá, dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, sản xuất các sản phẩm nhựa (PP,PE); dịch vụ liên quan đến in, bán lẻ xi măng, gạch xây, vật liệu xây dựng khác; thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải.
2	Công ty TNHH Khu Công nghiệp Kỹ thuật Cao An Phát	Hải Dương	100%	100%	SXKD nhựa cao cấp, linh kiện điện tử

**5.7 PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	721,936,198	289,076,303
Phải trả phải nộp khác	2,018,762,373	795,480,281
<b>Cộng</b>	<b>2,740,698,571</b>	<b>1,084,556,584</b>

**5.8 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương	261,518,826,814	244,484,100,340
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - CN Hải Dương	39,438,299,992	151,802,275,138
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Dương	55,922,744,424	57,303,562,140
Ngân hàng Bangkok đại chúng TNHH - CN Hà Nội	47,788,517,457	92,838,848,465
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	807,420,301,893	697,418,581,908
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương	250,015,845,069	167,646,465,617
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	-	71,312,547,028
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam- CN Hà Nội	84,768,560,703	27,794,505,480
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - SGD 1	259,667,145,113	176,591,251,536
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	-	96,595,920,494
Ngân hàng Malayan banking berhad - CN Hà Nội (Maybank)	35,897,203,955	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2,949,496,589</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>1,845,386,942,009</b>	<b>1,783,788,058,146</b>

**5.9 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	327,498,528,600	367,871,908,800
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	55,571,189,587	61,835,857,022
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hải Dương	54,900,000,000	63,800,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - SGD	21,653,194,735	26,164,519,452
Trái phiếu phát hành Vay dài hạn đến hạn trả	539,115,818,179 (2,949,496,589)	536,778,136,363 -
<b>Cộng</b>	<b>995,789,234,512</b>	<b>1,056,450,421,637</b>

5.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>835,999,880,000</b>	<b>198,078,767,329</b>	<b>40,986,236,108</b>	<b>11,612,477,781</b>	<b>276,293,650,267</b>	<b>1,362,971,011,485</b>
Tăng vốn trong năm	875,999,880,000	334,048,922,000	-	-	-	1,210,048,802,000
Lãi trong năm	-	-	-	-	170,912,085,289	170,912,085,289
Trích lập các quỹ	-	-	11,167,133,087	-	(55,835,665,436)	(44,668,532,349)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(125,399,982,000)	(125,399,982,000)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>1,711,999,760,000</b>	<b>532,127,689,329</b>	<b>52,153,369,195</b>	<b>11,612,477,781</b>	<b>265,970,088,120</b>	<b>2,573,863,384,425</b>
Lãi trong kỳ			8,545,604,264		120,112,143,812	120,112,143,812
Trích lập các quỹ (i)					(42,728,021,321)	(34,182,417,057)
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>1,711,999,760,000</b>	<b>532,127,689,329</b>	<b>60,698,973,459</b>	<b>11,612,477,781</b>	<b>343,354,210,611</b>	<b>2,659,793,111,180</b>

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2018	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	715,141,241,507	360,992,034,209	1,160,151,561,874	529,768,756,484		
Doanh thu bán thành phẩm	869,425,194,378	816,648,407,555	1,721,025,024,429	1,580,357,408,208		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,365,909,091	704,000,000	3,677,951,818	1,099,843,182		
<b>Cộng</b>	<b>1,585,932,344,976</b>	<b>1,178,344,441,764</b>	<b>2,884,854,538,121</b>	<b>2,111,226,007,874</b>		

### 6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2018	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	707,314,179,590	358,274,643,901	1,152,598,799,665	523,124,626,360		
Giá vốn bán thành phẩm	733,287,908,952	709,517,790,710	1,471,624,012,842	1,369,687,637,618		
<b>Cộng</b>	<b>1,440,602,088,542</b>	<b>1,067,792,434,611</b>	<b>2,624,222,812,507</b>	<b>1,892,812,263,978</b>		

### 6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2018	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21,038,576,691	4,827,552,918	37,065,965,566	7,888,640,187	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	4,139,486,706	2,504,566,228	10,110,857,481	5,207,608,322	
Lãi từ đầu tư BCC	32,190,398,211	-	32,190,398,211	-	
Cổ tức được chia	-	4,800,000,000	-	4,800,000,000	
Doanh thu tài chính khác	-	552,000,000	-	552,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>57,368,461,608</b>	<b>12,684,119,146</b>	<b>79,367,221,258</b>	<b>18,448,248,509</b>	

### 6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2018	VND
Lãi tiền vay	35,061,518,457	33,435,684,279	66,767,019,255	52,664,206,868	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6,650,632,306	4,368,445,696	8,791,852,555	5,685,624,442	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	7,744,463,369	7,210,420,638	7,744,463,369	7,210,420,638	
Chi về hoạt động góp vốn liên doanh	-	-	-	(1,355,198,757)	
Chi phí tài chính khác	11,517,425,386	-	22,264,211,501	-	
<b>Cộng</b>	<b>60,974,039,518</b>	<b>45,014,550,613</b>	<b>105,567,546,680</b>	<b>64,205,053,191</b>	

**7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	<b>Lũy kế 6 tháng năm 2019 VND</b>	<b>Lũy kế 6 tháng năm 2018 VND</b>
<b>Doanh Thu bán hàng</b>		
Công ty cổ phần sản xuất tổng hợp An Thành	775,238,371,599	344,651,821,366
Công ty cổ phần An Tiến Industries	77,894,924,775	16,599,214,409
An Thanh Bicsol Singapore PTE.,Ltd	60,115,779,900	134,915,810,400
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	83,110,546	564,280,321
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	4,263,263,412	13,295,273
Công ty cổ phần VLXD công nghệ cao An Cường	27,609,545	806,045
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	1,219,636,363	-
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	733,636,364	650,000,000
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>		
An Thanh Bicsol Singapore PTE.,Ltd	1,384,794,153	6,493,088,287
Công ty cổ phần sản xuất tổng hợp An Thành	74,127,207,959	63,002,361,817
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	29,627,992,543	21,704,308,041
Công ty cổ phần An Tiến Industries	53,243,985,387	40,716,401,258
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	243,707,002	27,797,040,000
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	-	1,440,000,000
	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu hàng hóa dịch vụ</b>		
An Thanh Bicsol Singapore PTE.,Ltd	35,586,597,024	19,078,505,325
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	807,000,000	1,510,000,000
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	-	3,928,561,246
Công ty cổ phần sản xuất tổng hợp An Thành	295,138,614,548	468,503,253,375
Công ty cổ phần VLXD công nghệ cao An Cường	-	3,432,000
Công ty cổ phần An Tiến Industries	28,598,331,681	18,127,450,306
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	91,421,598	2,444,447,796
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	237,600,000	
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	787,677,397	1,460,854,109
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	-	815,000,000
Công ty cổ phần sản xuất tổng hợp An Thành	-	3,908,072
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	-	144,513,700
Công ty cổ phần VLXD công nghệ cao An Cường	-	170,000,000
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	432,190,398,211	355,565,000,000

	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	-	15,499,935,644
An Thanh Bicsol Singapore PTE.,Ltd	9,288,764,830	-
<b>Phải trả cho người bán</b>		
Công ty cổ phần sản xuất tổng hợp An Thành	9,496,387,732	14,895,891,012
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	4,268,657,232	6,248,114,026
Công ty cổ phần An Tiến Industries	17,607,935,175	13,128,137,927
An Thanh Bicsol Singapore PTE.,Ltd	-	8,584,373,770
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	-	224,838,435
<b>Phải trả khác</b>		
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	1,064,311,049	9,500,000
Công ty cổ phần sản xuất tổng hợp An Thành	10,828,500	-

Người lập

*Đỗ Hoài Linh*

Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Thùy Vân*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Tổng Giám đốc

*Nguyễn Lê Trung*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**





